

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/DS-PT

Ngày: 06-6-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Ngẫu**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Phạm Thị Hồng Vân;**

2. Bà **Nguyễn Thanh Minh Châu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phổ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 66/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2022/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Ngọc T**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 8, ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Ngọc T: ông **Trần Văn Hiên T**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: tổ 13, P, xã N, C, tỉnh N (theo văn bản ủy quyền ngày 25-4-2022). Có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1981 và ông **Thái Văn M**, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: tổ 15, ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh N. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 17 tháng 12 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc T trình bày:

Bà có cho vợ chồng ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D vay tiền như sau:

- Ngày 09 tháng 4 năm 2020 cho vay số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, có làm giấy; thỏa thuận mỗi tháng trả tiền lãi là 1.000.000 đồng; bà đã nhận tiền lãi 4 tháng với số tiền là 4.000.000 đồng; sau đó bà D ngưng không trả tiền lãi cho đến nay.

- Ngày 21-7-2021 cho vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và ngày 02-8-2021 cho vay thêm 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng, 02 số nợ này làm chung một biên nhận, bà D, ông M chưa trả tiền gốc và tiền lãi đối với 02 khoản tiền vay này.

Tổng số tiền gốc vợ chồng ông M, bà D vay là 184.000.000 (một trăm tám mươi bốn triệu) đồng. Khi vay, hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ gốc. Khi vay tiền, ông M, bà D nói vay để nấu ăn cho khu cách ly, hiện chưa nhận được tiền, hẹn khi nào nhận tiền thì trả luôn cả tiền vay gốc và tiền lãi một lần. Do hiện tại vợ chồng bà D bị thiếu nợ, nhiều người khởi kiện ra Tòa, nên bà khởi kiện yêu cầu bà D, ông M cùng có trách nhiệm trả số nợ là 184.000.000 (một trăm tám mươi bốn triệu) đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D trình bày:

Số nợ bà T khởi kiện do bà D trực tiếp vay, việc vay và trả tiền vay gốc và tiền lãi cụ thể như sau:

- Ngày 09-4-2020 có vay 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, thỏa thuận trả góp, mỗi ngày góp 1.800.000 đồng, góp trong vòng 60 ngày số tiền phải góp là 108.000.000 đồng, đã góp xong không còn nợ số tiền này.

- Ngày 21-7-2021 có vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Số tiền vay này là do bà Thẩm kêu cho vay để trả khoản nợ vay trước đó. Vì ngoài số tiền vay 90.000.000 đồng vào ngày 09-4-2020, bà D còn vay bà T 90.000.000 đồng, vào ngày tháng không nhớ, cũng góp mỗi ngày 1.800.000 đồng, góp được 64.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 44.000.000 đồng. Lần vay này, sau khi trừ 44.000.000 đồng chưa góp, bà chỉ nhận 6.000.000 đồng. Giấy nhận nợ 50.000.000 đồng là do bà D tự viết và ký tên vào giấy nợ giao bà T giữ.

- Đối với số tiền 44.000.000 đồng ghi ngày 02-8-2021 bà T khởi kiện là không có vay, do bà T tự ghi thêm khoản tiền này vào giấy vay tiền ngày 21-7-2021. Khi vay tiền không thỏa thuận thời gian trả nợ.

Hiện tại chỉ còn nợ lại bà T số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Số tiền này hai bên thỏa thuận trả tiền lãi mỗi ngày là 250.000 đồng, đã trả được 20 ngày, số tiền lãi đã trả là 5.000.000 đồng. Việc trả tiền lãi cũng như trả tiền vay không làm biên nhận hay ký nhận, không có ai chứng kiến. Bà D đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T, không liên quan đến ông M.

Ông M trình bày, số nợ trên do vợ ông (bà D) tự vay để đóng hụi và trả tiền lãi không liên quan đến ông; lúc cho vợ ông vay tiền bà T không cho ông biết nên ông không có trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 17-02-2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Ngọc T số tiền 155.496.500 (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng. Trong đó, tiền vay gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi là 15.496.500 đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc T khởi kiện ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D đối với số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M, bà D không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông M, bà D còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24-02-2022, ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D kháng cáo, cho rằng chỉ còn nợ bà T số tiền vay gốc 76.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc trả 140.000.000 đồng tiền vay gốc là không đúng. Bản án sơ thẩm xác định ông M là bị

đơn trong vụ án là không đúng, vì ông không có vay tiền của bà T, ông không có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn (ông M, bà D) giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Ngọc D và Thái Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Về việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án do chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng: hợp đồng vay tài sản giữa bà Thắm với bà D là hợp đồng vay có lãi, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Kể từ ngày bà Thắm có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M, bà D không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông M, bà D còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự*” là chưa đúng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh, tuyên lại cho chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh xét xử vụ án vào ngày 17-02-2022; ngày 24-02-2022, bị đơn Nguyễn Ngọc D và Thái Văn M kháng cáo; đơn kháng cáo của bị đơn phù hợp với quy định Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Thái Văn M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cấp sơ thẩm xác định ông là bị đơn trong vụ án là không đúng, vì ông không có vay tiền của bà T. Xét thấy, tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm. Theo đơn khởi kiện ngày 07-12-2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 17-12-2022, nguyên đơn (bà Võ Thị Ngọc T) khởi kiện cả hai vợ chồng D, M trả số tiền mà bà T cho bà D vay chưa trả, do đó căn cứ vào quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Thái Văn M là bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bà Võ Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D trả số tiền vay gốc còn nợ là 184.000.000 đồng (gồm 03 khoản vay: ngày 09-4-2020 số tiền 90.000.000 đồng, ngày 21-7-2021 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 02-8-2021 số tiền 44.000.000 đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[2.2] Lời trình bày của bà D trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà vay tiền của bà T 03 lần, trong đó: lần đầu vay 90.000.000 đồng vào ngày 09-4-2020, trả góp trong vòng 60 ngày, số tiền phải trả là 108.000.000 đồng, trả góp mỗi ngày là 1.800.000 đồng, số tiền này bà đã trả xong. Lần thứ hai không nhớ rõ ngày tháng, bà tiếp tục vay 90.000.000 đồng, hình thức vay, hình thức trả nợ và thời gian trả nợ như lần trước. Số tiền bà đã góp được 64.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 44.000.000 đồng. Lần sau cùng vào ngày 21-7-2021, bà T cho bà vay tiếp 50.000.000 đồng để bà trả số tiền nợ 44.000.000 đồng còn thiếu, bà T chỉ đưa bà 6.000.000 đồng trong lần vay này. Hiện tại, bà chỉ còn nợ lại bà T 50.000.000 đồng. Đồng ý trả số tiền này và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[2.3] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà D trình bày số tiền vay 90.000.000 đồng sau lần vay ngày 09-4-2020, bà đã trả được cho bà T 64.000.000 đồng, còn nợ lại bà T 26.000.000 đồng, nên tiền gốc còn nợ lại bà T trong các khoản vay là 76.000.000 đồng. Xét thấy khoản tiền vay 90.000.000 đồng này, theo lời trình bày của bà D số tiền phải trả góp cho bà T là 108.000.000 đồng, bà đã góp được 64.000.000 đồng, nên còn nợ lại bà T 44.000.000 đồng, chứ không phải là 26.000.000 đồng. Bà T đã thừa nhận đã nhận tiền do bà D trả góp là 64.000.000 đồng, còn nợ lại 44.000.000 đồng, bà T ghi giấy cho bà D giữ và bà D đã cung cấp cho Tòa án (bút lục số 32). Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền 44.000.000 đồng này đã được trừ vào số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 21-7-2021, đồng thời quyết

định bác yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền 44.000.000 đồng này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Đối với số tiền vay 90.000.000 đồng ngày 09-4-2020, Bà D thừa nhận có vay của bà T. Tuy nhiên, bà D cho rằng số tiền này bà vay trả góp 60 ngày, mỗi ngày góp 1.800.000 đồng, tổng cộng phải góp cho bà T số tiền 108.000.000 đồng và bà đã góp xong, không còn nợ số tiền vay này. Bà T không thừa nhận, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền này là có căn cứ.

[2.5] Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền vay gốc bà D còn nợ lại bà T là 140.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: số tiền gốc 90.000.000 đồng vay ngày 09-4-2020, bà T trình bày tiền lãi bà D trả 1.000.000 đồng/90.000.000 đồng/tháng; bà D cho rằng vay trả góp trong 60 ngày, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi phải trả là 108.000.000 đồng. Số tiền gốc 50.000.000 đồng vay vào ngày 21-7-2022, bà T cho rằng mức lãi được tính như lần vay trước, bà D trình bày trả tiền lãi mỗi ngày là 250.000 đồng/50.000.000 đồng. Do có tranh chấp về lãi suất, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà D, ông M trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tổng số tiền lãi bà D phải trả cho bà T (sau khi đã khấu trừ tiền lãi bà D đã trả trước cho khoản tiền vay 90.000.000 đồng là 4.000.000 đồng) là 15.496.500 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 155.496.500 đồng

[4] Bà D vay tiền của bà T trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông M đang tồn tại, 02 khoản tiền trên bà D trình bày vay của bà T để đóng hụi, trả tiền lãi và nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình, do đó ông M phải cùng có trách nhiệm với bà D trả cho bà T tổng số tiền gốc và lãi. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông M cùng có trách nhiệm với bà D trả nợ cho bà T là phù hợp, có căn cứ.

[5] Bà D, ông M kháng cáo, không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Hợp đồng vay tài sản giữa bà T với bà D là hợp đồng vay có lãi, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông M, bà D không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông M, bà D còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự*” là chưa đúng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của

pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cấp phúc thẩm điều chỉnh và tuyên lại cho chính xác.

[7] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 17-02-2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D.

Buộc bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M cùng có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ngọc T tổng số tiền vay gốc và tiền lãi là 155.496.500 (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng; trong đó tiền vay gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi 15.496.500 đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc T khởi kiện bà Nguyễn Ngọc D và ông Thái Văn M đối với số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17-02-2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Thái Văn M và bà Nguyễn Ngọc D phải chịu 7.774.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0017165 ngày 25-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ông M, bà T còn phải nộp 7.774.800 (bảy triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm) đồng tiền án phí.

- Bà Võ Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.200.000 (hai triệu hai trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 2.350.000 đồng và 2.250.000 đồng theo các Biên lai thu số 0017010 ngày 14-12-2021 và 0017018 ngày 17-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Bà T được nhận lại số tiền 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí.

3. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T, tỉnh TN;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Ngẫu